

Stt	Địa phương	Đặc điểm kinh tế
		giá so sánh) đạt 2.740 tỷ đồng (tăng 15,9% so với năm 2021 và đạt 105,3% kế hoạch); - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, du lịch ước đạt 3.327 tỷ đồng (đạt 108% kế hoạch và tăng 19% so với năm 2021). - Hoạt động du lịch, dịch vụ phục hồi nhanh, tăng trưởng cao, đưa tổng doanh thu đạt 320 tỷ đồng (bằng 4,5 lần so với năm 2021).
5	Thạch Hà	- Tổng sản lượng cả năm ước đạt 7.580 tấn, đạt 1023,53% kế hoạch (KH); - Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích 85,6 triệu đồng/ha, đạt 100,7% KH; - Thu ngân sách trên địa bàn 2.009.896 triệu đồng, đạt 195% KH kế hoạch tỉnh giao, đạt 174% kế hoạch HĐND huyện giao.
6	Hương Khê	- Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất 11,5%/KH13%; - Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế đạt trên 3.300 tỷ đồng; - Giá trị sản phẩm thu hoạch đạt 113 triệu đồng/ha đất trồng trọt. Tổng sản lượng lương thực 46.849 tấn; - Thương mại - dịch vụ có nhiều chuyển biến, tổng luân chuyển hàng hóa, dịch vụ, đạt trên 2.573,68 tỷ đồng.
7	Can Lộc	- Sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá, sản lượng lương thực đạt 104.247 tấn, đạt 98,17% kế hoạch; năng suất lúa bình quân toàn huyện đạt 55,9 tạ/ha; - Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản toàn huyện ước đạt 1584,8 tỷ đồng; nhiều công trình, dự án trên địa bàn được xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng; - Thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 ước đạt 212 tỷ đồng, đạt 109,3% kế hoạch tỉnh giao và bằng 106% HĐND huyện giao.
8	Vũ Quang	- Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2022 ước đạt 3.573,787 tỷ đồng, bằng 87,0% KH, so cùng kỳ bằng 101,98%; - Cơ cấu các ngành kinh tế như sau: Nông- lâm- thủy sản chiếm 40,67%; Công nghiệp – Xây dựng chiếm 41,24%; Thương mại – Dịch vụ chiếm 18,09%; - Giá trị sản xuất Nông – Lâm – Thủy sản đạt 1.453,509 tỷ đồng, đạt 109,07% KH, so với cùng kỳ bằng 98,88%; - Tổng sản lượng lương thực có hạt 14.001 tấn, đạt 108,82% KH, bằng 106,97% so cùng kỳ. Tổng diện tích cây ăn quả 3.258 ha, trong đó diện tích cam là 2.217ha, diện tích cam trồng mới đạt 12ha; diện tích cam cho sản phẩm 2.087 ha; sản lượng cam ước đạt 20.870 tấn, đạt 99,3% KH; giảm với năm 2021 ; - Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng ước đạt 1.473.847 triệu đồng, bằng 87,69% KH cả năm, bằng 103,16% cùng kỳ; - Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 51,059 tỷ đồng, vượt 66,03% dự toán tỉnh giao, vượt 13,46% dự toán HĐND huyện giao, tăng 10,22% so với năm 2021.
9	Đức Thọ	- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 20,78%; Công nghiệp – Xây dựng 32,9%; Thương mại – Dịch vụ 46,32%; - Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội đạt trên 1.600 tỷ đồng; - Sản lượng lương thực quy thóc đạt 63.736 tấn;

Stt	Địa phương	Đặc điểm kinh tế
		- Tổng thu ngân sách đạt trên 280 tỷ đồng, đạt 101% KH.
10	Hương Sơn	- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 368,072 tỷ đồng, đạt 195,38% kế hoạch; - Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 3.589 tỷ đồng, tăng 3,82%; - Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng đạt 3.693 tỷ đồng, tăng 10,9%; - Giá trị thương mại - dịch vụ đạt 4.872 tỷ đồng, tăng 4,74%.
III	Nghệ An	
11	Nam Đàn	- Kinh tế huyện Nam Đàn tiếp tục tăng trưởng khá với tốc độ tăng giá trị sản xuất ước 9,71%, vượt kế hoạch 8,5-9,5% - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng ngành Nông, lâm, thủy sản từ 34,66% năm 2021 xuống còn 33,34% năm 2022, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng từ 32,02% năm 2021 lên 33,29% năm 2022; - Tổng thu ngân sách ước đạt 332,54 tỷ đồng, đạt 167% dự toán tỉnh giao, đạt 92% kế hoạch dự toán huyện giao, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2021; - Tổng chi ngân sách ước thực hiện 1.076,31 tỷ đồng, đạt 126% dự toán, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021.
12	Nghi Lộc	- Tổng giá trị sản xuất năm 2022 (giá SS 2010) ước đạt 17.596 tỷ đồng; trong đó, nông nghiệp đạt 1.668 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 13.321 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 2.586 tỷ đồng; - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp - thủy sản. Đến năm 2022, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 56,1%, tăng 15,4% so với năm 2015; thương mại - dịch vụ chiếm 28,3%, giảm 5,1% so với 2015; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 15,6%, giảm 10,4%.
13	Diễn Châu	- Tổng giá trị sản xuất năm 2022 ước đạt 17.715 tỷ đồng, tăng trưởng 17,3% (hơn 2 lần so với năm 2021); - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng; tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm. - Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ước đạt 2.855 tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ; - Giá trị sản xuất ngành Xây dựng ước đạt 6.200 tỷ đồng, tăng 28,4% so với cùng kỳ; - Tổng thu ngân sách trên địa bàn lần đầu tiên vượt con số 1 ngàn tỷ đồng (ước đạt 1.027,609 tỷ đồng, bằng 208,33% dự toán, tăng 42,51% so với cùng kỳ năm 2021).
14	Yên Thành	- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2022 ước đạt 10,01%; - Tổng giá trị sản xuất toàn huyện ước đạt 10.808 tỷ đồng, tăng 11,25% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 4,12%, công nghiệp, xây dựng tăng 12,83%, dịch vụ tăng 14,14%; - Năng suất lúa và sản lượng cây trồng lâu năm đạt tốt, chăn nuôi phát triển ổn định, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn so với cùng kỳ; - Tổng giá trị sản xuất kinh doanh toàn ngành ước đạt 3.338 tỷ đồng, tăng 4,12% so với cùng kỳ năm 2021; - Sản xuất công nghiệp, xây dựng phục hồi nhanh và tăng trưởng tốt, tăng 13.03%, vượt kế hoạch đề ra đề ra;

Stt	Địa phương	Đặc điểm kinh tế
		- Thu ngân sách của huyện ước đạt 793 tỷ đồng, vượt 2 lần kế hoạch đề ra, tăng 35,79% so với năm 2021.
15	Quỳnh Lưu	- Công tác thu ngân sách đạt 466 tỷ đồng, đạt 105,3%; - Tổng giá trị sản xuất đạt hơn 14.700 tỷ đồng, tăng 11,8%; tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 9,23%.

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội các huyện năm 2022

2.1.5.2. Điều kiện về xã hội vùng dự án

a) Dân số, thu nhập và tỉ lệ hộ nghèo

Bảng 2.16: Đặc điểm dân số, thu nhập và tỉ lệ hộ nghèo vùng dự án

Stt	Địa phương	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Tỉ lệ hộ nghèo (%)	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm)
I	Quảng Bình				
1	Quảng Trạch	111.84	250	5,31	42,05
II	Hà Tĩnh				
2	TX Kỳ Anh	88.340	309	3,06	59,02
3	Kỳ Anh	123.294	162	4,81	44,85
4	Cẩm Xuyên	149.123	234	4,39	47,20
5	Thạch Hà	144.850	410	3,85	46,30
6	Hương Khê	99.437	79	1,19	50,90
7	Cán Lộc	131.706	436	3,01	46,20
8	Vũ Quang	28.840	45	5,30	49,00
9	Đức Thọ	101.754	500	3,58	47,50
10	Hương Sơn	112.798	103	4,40	46,06
III	Nghệ An				
11	Nam Đàn	166.337	570	0,87	62,00
12	Nghi Lộc	223.887	647	2,74	51,50
13	Diễn Châu	320.671	1045	2,47	60,20
14	Yên Thành	311.625	568	2,58	59,00
15	Quỳnh Lưu	283.186	644	1,20	53,69

Nguồn: UBND các huyện vùng dự án năm 2022

Dân số - kế hoạch hóa gia đình và lao động tại các địa phương trong những năm vừa qua được duy trì ổn định. Mật bằng mức sống của người dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Quảng Bình, tỉnh Nghệ An nói chung và vùng dự án nói riêng được cải thiện qua hàng năm. Ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong chuỗi sản xuất, tập tính canh tác kiểu truyền thống nhiều khu vực còn duy trì, năng suất lao động còn thấp.

b) Giáo dục

Toàn bộ các địa phương trong vùng dự án đều có các công trình giáo dục, từ cấp bậc mầm non trở lên. Cụ thể:

Bảng 2.17: Tổng hợp cơ sở đào tạo vùng dự án

Stt	Địa phương	Số trường mầm non	Số trường tiểu học	Số trường THCS	Số trường THPT	Số trường tiểu học, THCS	Số trường THCS, THPT	Số trường tiểu học, THCS, THPT
I	Quảng Bình							
1	Quảng Trạch	18	23	17	2	1	0	0
II	Hà Tĩnh							
2	TX Kỳ Anh	15	11	7	2	2	0	0
3	Kỳ Anh	21	17	12	3	4	0	0
4	Cẩm Xuyên	25	24	15	5	1	0	0
5	Thạch Hà	29	25	13	3	1	0	0
6	Hương Khê	22	21	12	3	0	1	0
7	Cán Lộc	18	19	15	4	0	0	0
8	Vũ Quang	12	10	4	2	3	0	0
9	Đức Thọ	25	24	10	4	0	0	0
10	Hương Sơn	25	22	12	5	3	0	0
III	Nghệ An							
11	Nam Đàn	27	24	19	5	0	0	0
12	Nghi Lộc	29	30	25	6	0	0	0
13	Diễn Châu	43	38	29	9	0	0	0
14	Yên Thành	39	38	32	8	1	0	0
15	Quỳnh Lưu	35	31	24	7	8	0	0

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2022

Các địa phương hiện trạng đã được đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển giáo dục, từ bậc mầm non đến các bậc học cao hơn, nhiều trường được công nhận trường chuẩn các cấp. Việc đầu tư cho giáo dục được chú trọng, tỷ lệ trẻ em được đến trường hàng năm đều được giữ vững trên 95% đối với bậc mầm non và 98% đối với các bậc học khác. Hàng năm, các địa bàn huyện/thành phố tổ chức các kỳ thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi đều đặn, đạt được nhiều thành tích cao.

c) Y tế, sức khỏe cộng đồng

Tình hình y tế, chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng được chú trọng và cải thiện, cơ sở hạ tầng và đội ngũ y bác sỹ tại các địa phương được chú trọng đầu tư về số lượng và chất lượng. Người dân vùng dự án được thăm khám và theo dõi sức khỏe, đảm bảo kiểm soát tình hình sức khỏe cho nhân dân trong vùng. Tổng hợp tình hình dịch vụ y tế vùng dự án như sau:

Bảng 2.18: Tình hình y tế, sức khỏe cộng đồng

Stt	Địa phương	Trạm y tế xã, phường	Số giường bệnh tại các trạm y tế	Cán bộ y tế			Trẻ em được tiêm chủng (%)
				Bác sĩ	Dược sĩ	Khác	
I	Quảng Bình						
1	Quảng Trạch	17	69	37	28	88	95,00
II	Hà Tĩnh						
2	TX Kỳ Anh	11	85	114	11	195	87,95
3	Kỳ Anh	20	100	46	8	169	82,22
4	Cẩm Xuyên	23	232	68	20	193	66,58
5	Thạch Hà	22	175	77	34	215	95,81
6	Hương Khê	22	30	78	18	256	98,81
7	Cán Lộc	18	90	57	17	204	94,72
8	Vũ Quang	10	74	39	20	117	98,46
9	Đức Thọ	16	154	101	17	237	99,73
10	Hương Sơn	25	25	96	32	263	98,04
III	Nghệ An						
11	Nam Đàn	19	95	80	168	240	95,45
12	Nghi Lộc	29	145	187	172	510	98,98
13	Diễn Châu	37	185	145	251	479	96,59
14	Yên Thành	39	195	140	221	482	95,43
15	Quỳnh Lưu	33	165	214	231	729	99,53

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2022

2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.2.1. Dữ liệu về đặc điểm môi trường và tài nguyên sinh vật

Hiện trạng môi trường: Trong quá trình thực hiện Dự án, đã thực hiện khảo sát, thu thập thông tin trong phạm vi khu vực dự án thực hiện.

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí

Hoạt động chính của dự án là truyền tải điện năng, do đó trong giai đoạn vận hành không phát sinh nước thải và khí thải. Thành phần chịu tác động trực tiếp bởi Dự án là môi trường sống của người dân trong khu vực dự án có thể bị ảnh hưởng bởi tác động của điện từ trường trong quá trình vận hành tuyến đường dây. Tuy nhiên, để thực hiện công tác dự báo đánh giá tác động của Dự án đến môi trường xung quanh, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường (ETC) tiến hành đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường nền khu vực Dự án vào tháng 08/2022.

Năng lực đơn vị tham gia thực hiện: ISO/IEC 17025:2005, Vilas số 495, VIMCERTS 089 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường.

Thông tin vị trí và thông số quan trắc, lấy mẫu được mô tả như sau:

Bảng 2.19: Thông tin quan trắc chất lượng môi trường

Bảng 2.19: Thông tin quan trắc chất lượng môi trường

Stt	Kí hiệu	Tọa độ VN2000		Vị trí quan trắc	Thông số
		X	Y		
I	Quan trắc chất lượng không khí và điện từ trường				
1	KK1	1985274	550625	Đường vào vị trí xây dựng TBA 500kV Quảng Trạch - Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO, Pb; điện từ trường
2	KK2	1994589	579289	Quốc lộ 12C - Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	
3	KK3	2016193	543466	Đường tỉnh 17 - Xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	
4	KK4	2026414	526244	Quốc lộ 15 - Xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh	
5	KK5	2047559	506462	Quốc lộ 18A - Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh	
6	KK6	2069797	575418	Quốc lộ 46A - Xã Nam Thái, huyện Nam Đàn, Nghệ An	
7	KK7	2085170	580789	Đường tỉnh 534 - Xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	
8	KK8	2096428	582382	Quốc lộ 7A - Xã Minh Châu, huyện Diễn Châu, Nghệ An	
9	KK9	2109088	584269	Đường tỉnh 533 - Xã Đô Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An	
10	KK10	2123450	586860	Quốc lộ 48B - Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An	
II	Quan trắc chất lượng nước mặt				
1	NM1	1992476	582265	Nước mặt hồ Kim Sơn - Xã Kỳ Hòa, huyện Kỳ Sơn, Hà Tĩnh	pH, DO, BOD ₅ , COD, TSS, NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, dầu mỡ, Coliform.
2	NM2	2009446	562782	Nước mặt hồ Sông Rác - Xã Cẩm Lộc, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	
3	NM3	2017179	542697	Nước mặt hồ Bộc Nguyên - Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	
4	NM4	2049011	505362	Nước mặt sông Ngàn Sâu - Xã Sơn Long, huyện Long Sơn, Hà Tĩnh	
5	NM5	2068031	578360	Nước mặt sông Lam - Xã Nam Tân, huyện Nam Đàn, Nghệ An	
6	NM6	2087662	582130	Nước mặt hồ Khe Bưởi - Xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	
7	NM7	2109110	584270	Nước mặt kênh Vách Bắc - Xã Đô Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An	
8	NM8	2122773	586460	Nước mặt hồ Khe Sài - Xã Ngọc Sơn,	

Stt	Kí hiệu	Tọa độ VN2000		Vị trí quan trắc	Thông số
		X	Y		
				huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An	
III. Quan trắc chất lượng đất					
1	Đ1	1985271	550623	Đất nông nghiệp (đoạn G1A-G1B) - Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình	Cu, As, Pb, Cd, Zn
2	Đ2	1994582	579284	Đất nông nghiệp (đoạn G9-G10) - Xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	
3	Đ3	2016213	543324	Đất nông nghiệp (đoạn G21A-G22) - Xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	
4	Đ4	2026425	526243	Đất nông nghiệp (đoạn G26-G26A) - Xã Ngọc Sơn, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh	
5	Đ5	2047559	506454	Đất nông nghiệp (đoạn G33A-G33B) - Xã Đức Hòa, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh	
6	Đ6	2085181	580793	Đất nông nghiệp (đoạn G42D-G42E) - Xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, Nghệ An	
7	Đ7	2109044	584231	Đất nông nghiệp (đoạn G50A-G51) - Xã Đô Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An	
8	Đ8	2123449	586859	Đất nông nghiệp (đoạn G58-G58A) - Xã Ngọc Sơn, huyện Minh Châu, Nghệ An	

Kết quả phân tích các thành phần môi trường:

Bảng 2.20: Chất lượng môi trường không khí xung quanh

Stt	Ký hiệu mẫu	Thông số								
		Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Tổng bụi lơ lửng	CO	SO ₂	NO ₂	Pb	Điện trường
		°C	%	m/s	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	V/m
1	KK1	33,1	84,3	1,4	115	5.200	37	32,4	KPH	0,13
2	KK2	33,3	84,1	1,3	128	5.100	44	39,3	KPH	0,31
3	KK3	33,4	83,6	1,2	152	6.100	32	29,6	KPH	0,27
4	KK4	33,1	83,1	1,2	181	6.700	49	46,2	KPH	0,14
5	KK5	33,3	83,0	1,1	159	5.300	41	33,8	KPH	0,32
6	KK6	33,6	82,7	1,2	128	5.400	33	27,9	KPH	0,47
7	KK7	33,9	83,2	1,2	101	5.700	37	35,3	KPH	0,28
8	KK8	33,7	83,3	1,3	143	6.100	29	31,3	KPH	0,15
9	KK9	33,4	82,3	1,1	147	5.300	53	51,2	KPH	0,26
10	KK010	33,3	82,5	1,1	116	5.700	46	42,5	KPH	0,35
QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)		-	-	-	300	30.000	350	200	1,5 ⁽¹⁾	≤ 5 ⁽²⁾

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường

Ghi chú:

QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

⁽¹⁾Giới hạn tối đa của Chì (Plumbum) (Pb) và các hợp chất (tính theo Chì) trung bình 24 giờ.

⁽²⁾Nghị định 14/2014/NĐ-CP: Quy định tại Khoản 1, Điều 7, Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
 Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu
Nhận xét: Kết quả phân tích được trình bày ở trên cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh hiện tại ở khu vực Dự án khá tốt. Tại các điểm quan trắc, hầu hết các kết quả đo đạc đều đạt Quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT.

Cường độ điện trường tại các điểm đo có giá trị đều thấp hơn so với mức giới hạn cho phép của cường độ điện trường tại điểm bất kỳ ở ngoài nhà cách mặt đất một mét ($\leq 5\text{kV/m}$) theo quy định của Khoản 4 - Điều 13 - Nghị định 14/2014/NĐ-CP. Điều này cho thấy khu vực Dự án vẫn đảm bảo điều kiện làm việc và tiếp xúc. Các kết quả này là cơ sở để cơ quan quản lý môi trường địa phương giám sát chất lượng môi trường khi dự án đi vào hoạt động.

Bảng 2.21: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

Stt	Ký hiệu mẫu	Thông số									
		pH	DO	TSS	BOD ₅	COD	Nitrat	Phosphat	Fe	Tổng dầu, mỡ	Tổng Coliform
1	NM1	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
2	NM2	6,7	6,3	KPH	KPH	4,4	KPH	0,02	0,17	KPH	KPH
3	NM3	7,0	6,2	KPH	3,2	5,6	KPH	0,02	0,13	KPH	KPH
4	NM6	6,8	6,5	KPH	KPH	3,1	KPH	0,03	0,13	KPH	KPH
5	NM8	7,1	6,8	KPH	KPH	5,2	KPH	0,02	0,07	KPH	KPH
		6,8	6,8	KPH	KPH	3,3	0,11	0,02	0,16	KPH	KPH
QCVN 08:2023/BTNMT (1)											
Mức A		6,5 - 8,5	≥ 6	≤ 5	≤ 4	≤ 10					≤ 1.000
Mức B		6,0 - 8,5	≥ 5	≤ 15	≤ 6	≤ 15					≤ 5.000
Mức C		6,0 - 8,5	≥ 4	> 15 và không có rác nổi	≤ 10	≤ 20	-	-	0,5 ⁽³⁾	5 ⁽³⁾	≤ 7.500
Mức D		$< 6,0$ hoặc $> 8,5$	≥ 2	> 15 và có rác nổi	> 10	> 20					> 7.500

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
 Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
 Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Stt	Ký hiệu mẫu	Thông số									
		pH	DO	TSS	BOD ₅	COD	Nitrat	Phosphat	Fe	Tổng dầu, mỡ	Tổng Coliform
			mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
6	NM4	6,6	6,0	18,2	5,6	9,1	0,43	0,14	0,68	KPH	2.220
7	NM5	6,9	6,7	14,6	5,2	8,8	0,38	0,12	0,73	KPH	2.070
8	NM7	6,9	5,7	29,8	9,2	14,5	1,72	0,21	0,84	KPH	2.880
QCVN 08:2023/BTNMT (2)											
Mức A		6,5 - 8,5	≥ 6	≤ 25	≤ 4	≤ 10					≤ 1.000
Mức B		6,0 - 8,5	≥ 5	≤ 100	≤ 6	≤ 15					≤ 5.000
Mức C		6,0 - 8,5	≥ 4	> 100 và không có rác nổi	≤ 10	≤ 20			0,5 ⁽³⁾	5 ⁽³⁾	≤ 7.500
Mức D		< 6,0 hoặc > 8,5	≥ 2	> 100 và có rác nổi	> 10	> 20					> 7.500

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- (1) Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước ao, hồ, đầm và bảo vệ môi trường sông dưới nước;
- (2) Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước;
- (3) Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Nhận xét: Kết quả quan trắc cho thấy ở các vị trí hồ nước mặt, chất lượng nước rất tốt, đều nằm ở mức A. Đối với các mẫu nước mặt sông, kênh tại vị trí giao chéo với dự án, chất lượng nước mặt cũng rất tốt, hầu hết các chỉ tiêu ô nhiễm nằm ở mức B. Các hồ, sông tại khu vực dự

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
 Dự án Đường dây 500KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu
 ảnh hưởng chủ yếu là nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt nên chất lượng nước khá tốt. Ngoài ra, tại một số vị trí giao chéo với sông, kênh, nước tại đây yếu chủ yếu sử dụng cho mục đích nông nghiệp, tưới tiêu, các thành phần ô nhiễm không đáng kể. Công trường thi công có khả năng thoát nước hố móng vào khu vực này. Do đó, trong quá trình thi công Chủ dự án sẽ lưu ý các biện pháp tiêu thoát, kiểm soát phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

Bảng 2.22: Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất

Stt	Ký hiệu mẫu	Thông số				
		As mg/kg	Cd mg/kg	Pb mg/kg	Cu mg/kg	Zn mg/kg
1	Đ1	7,3	0,6	25,8	30,3	37,3
2	Đ2	8,1	0,5	18,5	33,1	41,4
3	Đ3	6,4	0,5	36,5	27,9	35,2
4	Đ4	8,2	0,6	22,2	24,9	29,4
5	Đ5	10,1	0,7	36,7	43,6	113,6
6	Đ6	9,4	0,4	43,2	39,6	72,7
7	Đ7	4,8	0,5	26,7	35,8	41,6
8	Đ8	7,6	0,5	23,4	31,1	39,3
QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1)		25	4	200	150	300

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường

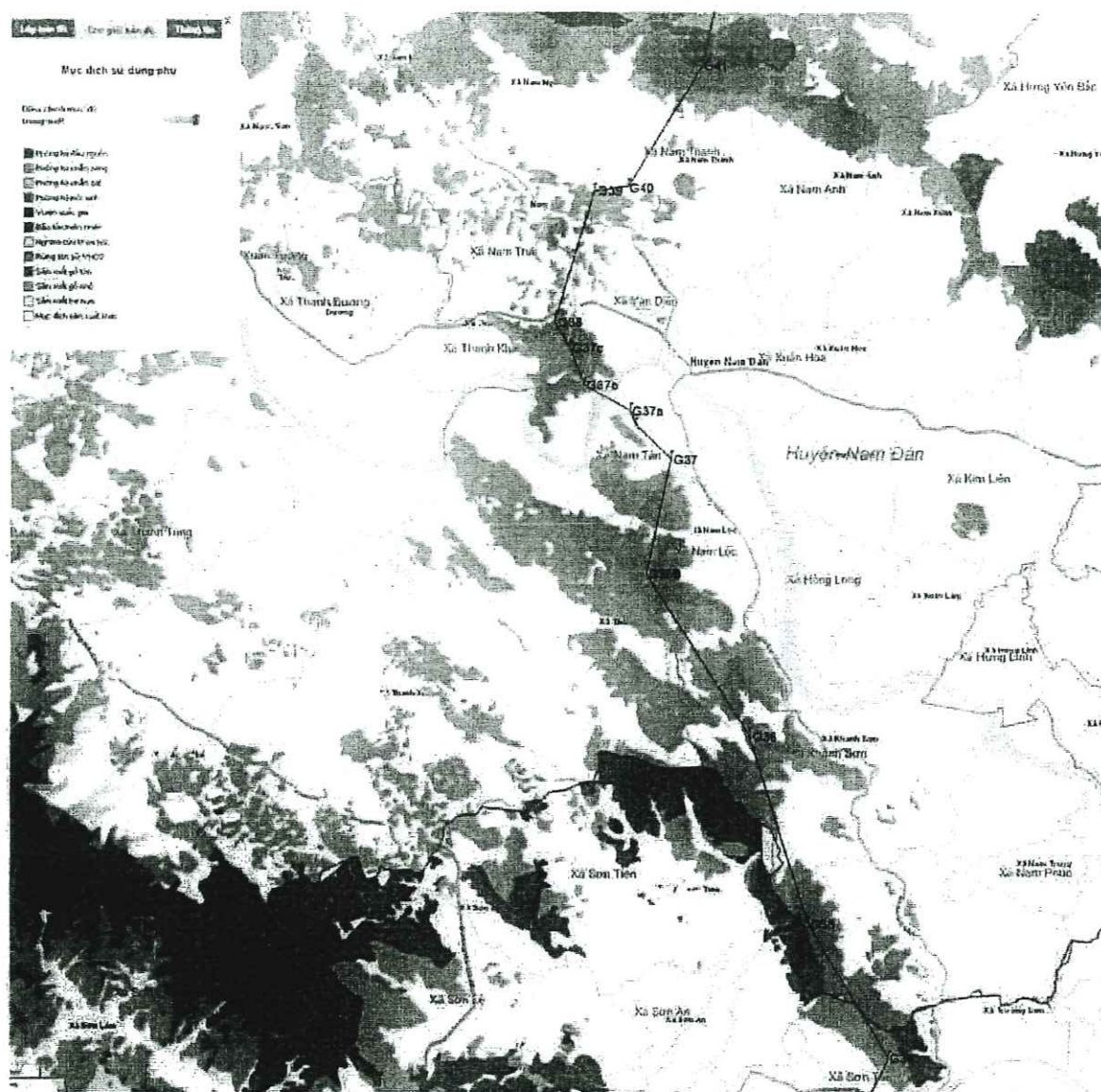
Ghi chú: QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Loại 1 – Đối với đất nông nghiệp).

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc tại khu vực dự án cho thấy chất lượng đất khu vực dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Giá trị hàm lượng các kim loại đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03:2023/BTNMT.

được thành lập, chưa có quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 9 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Hiện nay, trong quy hoạch rừng đặc dụng Nam Đàn có tồn tại nhiều diện tích rừng trồng do người dân đầu tư trồng rừng theo sự vận động của chính quyền địa phương nhằm phủ kín đồi trọc, hạn chế tình trạng cháy rừng và phát triển kinh tế vào những năm trước khi có quy hoạch rừng đặc dụng Nam Đàn. Tuy nhiên, kể từ khi được đưa vào quy hoạch thành rừng đặc dụng, do vướng mắc quy chế quản lý rừng đặc dụng khiến người dân không thể khai thác dù cây đã quá tuổi.

Theo báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng dự án ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu (đoạn qua địa bàn tỉnh nghệ an) do Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ thực hiện vào năm 2023, diện tích điều tra hiện trạng rừng tại vị trí móng cột thuộc quy hoạch rừng đặc dụng có 8,5612 ha rừng trồng và 4,2242 ha chưa có rừng. Không có hiện trạng rừng tự nhiên trên diện tích rừng đặc dụng bị ảnh hưởng.



(Nguồn: trích từ trang web Hệ thống Thông tin Tài nguyên rừng – Tổng cục Lâm nghiệp <http://maps.vnforest.gov.vn/vn>)

Hình 2.4: Sơ đồ hướng tuyến qua khu vực quy hoạch rừng đặc dụng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

Rừng đặc dụng Nam Đàn:

Theo dữ liệu bản đồ kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 48/2014/UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Nghệ An, toàn bộ các đoạn tuyến cắt qua quy hoạch rừng đặc dụng thuộc địa phận huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Rừng đặc dụng tại huyện Nam Đàn được quy hoạch với mục đích sử dụng là rừng văn hóa cảnh quan (VHCQ).

Quy hoạch rừng đặc dụng Nam Đàn thuộc Danh mục quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030). Theo đó rừng đặc dụng Nam Đàn được quy hoạch là Khu bảo vệ cảnh quan (Quy hoạch thành lập mới) với tổng diện tích 2.957 ha. Tuy nhiên, hiện nay Khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn chưa

được thành lập, chưa có quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 9 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Hiện nay, trong quy hoạch rừng đặc dụng Nam Đàn có tồn tại nhiều diện tích rừng trồng do người dân đầu tư trồng rừng theo sự vận động của chính quyền địa phương nhằm phủ kín đồi trọc, hạn chế tình trạng cháy rừng và phát triển kinh tế vào những năm trước khi có quy hoạch rừng đặc dụng Nam Đàn. Tuy nhiên, kể từ khi được đưa vào quy hoạch thành rừng đặc dụng, do vướng mắc quy chế quản lý rừng đặc dụng khiến người dân không thể khai thác dù cây đã quá tuổi.

Theo báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng dự án ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu (đoạn qua địa bàn tỉnh nghệ an) do Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ thực hiện vào năm 2023, diện tích điều tra hiện trạng rừng tại vị trí móng cột thuộc quy hoạch rừng đặc dụng có 8,5612 ha rừng trồng và 4,2242 ha chưa có rừng. Không có hiện trạng rừng tự nhiên trên diện tích rừng đặc dụng bị ảnh hưởng.

Bảng 2.24: Kết quả điều tra hiện trạng rừng tại các vị trí móng cột thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

Trụ	Xã	Huyện	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Ldlr (thực tế)	Ldlr (kiểm kê)	Diện tích (ha)	Dth (cm)	Htb (m)	Mật độ (cây/otc)	Mật độ (cây/ha)	M bq (m³/otc)	M bq (m³/ha)	Mô tả chi tiết trụ	Hình ảnh tại trụ
297	Nam Kim	Nam Đàn	1020	6	61, 48	Diện tích núi đất (DT1)	RTG	0,2476							Đất trống.	
	Nam Kim	Nam Đàn	1020	6	61	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,2071	8,2	8,2	79	1580	1,82	36	Rừng rỗng.	
	Nam Kim	Nam Đàn	1020	2	46, 52	Diện tích núi đất (DT1)	RTG	0,1755							Đất trống.	
299	Nam Kim	Nam Đàn	1020	2	46, 52	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,5625	17,9	7,9	67	382	6,95	40	Rừng rỗng.	
	Nam Kim	Nam Đàn	1020	2	7	Diện tích đất trồng trên núi đất (DTR)	RTG	1,1250	18,6	7,5	22	39	2,8	5	Diện tích đã trồng trên núi đất	
300	Nam Kim	Nam Đàn	1020	1, 2	3, 5, 7, 11	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,5626	14,6	8,9	23	460	2,41	48	Rừng rỗng.	

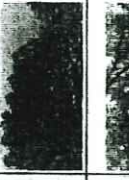
Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu

Trụ	Xã	Huyện	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Ldlr (thực tế)	Ldlr (kiểm kê)	Diện tích (ha)	Dtb (cm)	Htb (m)	Mật độ (cây/otc)	Mật độ (cây/ha)	M bq (m ² /otc)	M bq (m ² /ha)	Mô tả chi tiết trụ	Hình ảnh tại trụ
301	Nam Kim	Nam Đàn	1020	1	5	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,4483	12,7	9,9	58	1160	4,97	99	Rừng trồng	
302	Nam Kim	Nam Đàn	1019A, 1020	1, 9	2, 9	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	RTG	0,0488	10,8	5,3	61	108	2,17	4	Diện tích đã trồng trên núi đất	
307	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	6, 7	119, 159, 167, 172	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	DT1	0,5625	5,6	4,1	51	91	0,51	1	Diện tích đã trồng trên núi đất	
308	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	6	39, 47, 51, 57, 63, 71	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	DT1	0,6470	9,6	5,1	64	181	1,91	5	Diện tích đã trồng trên núi đất	
309	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	6	26, 31	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	RTG	0,1181	18	10,5	11	38	1,96	7	Diện tích đã trồng trên núi đất	
	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	6	41	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	DT1	0,4983	19,5	13,169	62	436	14,47	102	Rừng trồng keo.	

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu

Trụ	Xã	Huyện	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Ldlr (thực tế)	Ldlr (kiểm kê)	Diện tích (ha)	Dtb (cm)	Htb (m)	Mật độ (cây/otc)	Mật độ (cây/ha)	M bq (m ³ /otc)	M bq (m ³ /ha)	Mô tả chi tiết trụ	Hình ảnh tại trụ
310	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	2	43, 58, 66, 67, 68	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	DT2	0,0642	12,7	5,2	18	32	0,69	1	Diện tích đã trồng trên núi đất	
311	Khánh Sơn	Nam Đàn	1019A	2	32, 43, 51	Diện tích đã trồng trên núi đất (DTR)	DT2	0,0536	14,2	4,4	17	33	0,63	1	Diện tích đã trồng trên núi đất	
315	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4, 6	1, 2, 118, 157	Rừng gỗ trồng trên núi đất (RTG)	RTG	0,0179	4,7	6,5	57	5700	0,34	34	Rừng trồng keo	
316	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4	102, 108	Rừng gỗ trồng trên núi đất (RTG)	RTG	0,3033	12,4	7,5	53	1060	3,75	75	Rừng trồng thông, keo	

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Trụ	Xã	Huyện	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Ldlr (thực tế)	Ldlr (kiểm kê)	Diện tích (ha)	Dtb (cm)	Htb (m)	Mật độ (cây/otc)	Mật độ (cây/ha)	M bq (m³/otc)	M bq (m³/ha)	Mô tả chi tiết trụ	Hình ảnh tại trụ
317	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4	118	Diện tích núi đất (DT1)	RTG	0,8216							Đất trống	
	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4	118	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,1802	14,6	8,2	53	1060	6,13	123	Rừng trồng thông, keo	
	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4	92, 105, 118	Diện tích núi đất (DT1)	RTG	0,3825							Đất trống	
318	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	4	102, 118	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	RTG	0,0184	18,2	9,3	29	580	5,68	114	Rừng trồng thông, keo	
	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	1	2	Diện tích núi đất (DT1)	DT1	1,0303							Đất trống	
321	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	1	1, 2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	DT1	0,0946	11,9	11,9	138	751	11,64	63	Rừng trồng bạch đàn	
	Nam Lộc	Nam Đàn	1018	1	1, 2	Rừng gỗ trồng núi đất (RTG)	DT1	0,0946	11,9	11,9	138	751	11,64	63	Rừng trồng bạch đàn	